SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ - TIN HỌC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32 /QĐ-NNTH

Điện Biên, ngày 20 tháng 03 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Biên bản duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 ngày 16 tháng 03 năm 2022;

Xét đề nghị của Phụ trách kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học *(theo biểu kèm theo) đã được Sở GD-ĐT tỉnh Điện Biên xét duyệt.*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phụ trách kế toán, các bộ phận liên quan và cán bộ, viên chức Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC

Phạm Thúy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 16 tháng 3 năm 2022

BIÊN BẢN
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học
Mã chương: 422

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt
- Bà: Phạm Thúy, chức vụ: Giám đốc;
- Bà: Cao Vân Anh, chức vụ: Kế toán.

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:
- Bà: Cao Thị Ân, chức vụ: Kế toán trưởng;
- Bà: Phùng Thị Giang, chức vụ: Tổ viên;
- Bà: Lò Thị Biên, chức vụ: Tổ viên;

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách sự nghiệp giáo dục năm 2021

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí
- Tổng số thu trong năm: 0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo biểu 1a).

b) Quyết toán chi ngân sách:
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: đồng
- Dự toán được giao trong năm: 1.277.000.000 đồng, trong đó:
+ Dự toán giao đầu năm: 1.277.000.000 đồng;
+ Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.277.000.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 1.277.000.000 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:
+ Kinh phí đã nhận:0 đồng;
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng;

(Số liệu chi tiết theo biểu 1c).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính
- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo biểu số1d)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình thực hiện nhiệm vụ:

STT	Chỉ tiêu	Cán bộ giáo viên					
		Tổng số		Giáo viên		Nhân viên	
		Biên chế	Hợp đồng	Biên chế	Hợp đồng	Biên chế	Hợp đồng
1	Đầu năm	13	2	9		4	2
2	Tăng						
3	Giảm	1				1	
4	Cuối năm	12	2	9		3	2
5	Bình quân	13	2	9		4	2

STT	Chỉ tiêu	Tổng		Tin		Tiếng dân tộc		Ngoại ngữ	
		HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp
1	Đầu năm								
2	Tuyển mới	5.691	194	238	10	4912	171	541	13
3	Giảm	5.691	194	238	10	4912	171	541	13
4	Cuối năm								
5	Bình quân								

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021: 106.435.520 đồng.

c) Giảm chi ngân sách năm 2021: 0 đồng

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ[2]:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 957.919.677 đồng, trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng

+ Trích lập các Quỹ: 574.751.807 đồng;

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 383.167.870đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét

a) Ưu điểm

- Kinh phí đề nghị quyết toán năm 2021 đầy đủ hồ sơ chứng từ, nội dung chi theo văn bản pháp lý hiện hành.

b) Nhược điểm

- Sổ kế toán: Tại thời điểm kiểm tra đơn vị chưa in sổ chi tiết doanh thu sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

- Chứng từ kế toán:

+ Một số khoản mua sắm hàng hóa, vật tư văn phòng duy trì hoạt động thường xuyên chưa có giấy đề nghị của bộ phận sử dụng; chưa nhập, xuất kho cho bộ phận sử dụng;

+ Thanh toán tiền thưởng cho cán bộ, giáo viên chưa đóng quyết định kèm theo; chưa đóng thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN hàng tháng của cơ quan BHXH vào hồ sơ kế toán.

2. Kiến nghị:

Đề nghị đơn vị: Khắc phục các nội dung còn thiếu sót đã nêu trên.

Biên bản này được lập thành 4 bản gửi đơn vị 01 bản; Sở Giáo dục và Đào tạo 01 bản; Sở tài chính 02 bản theo quy định./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt		Đại diện cơ quan xét duyệt
Thủ trưởng	**Kế toán**	**Phòng KHTC**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)		*(Ký, ghi rõ họ tên)*
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ TIN HỌC		
Phạm Thúy	**Cao Vân Anh**	**Cao Thị Ân**

Mẫu biểu 1b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021
ĐƠN VỊ: Trung tâm NN-TH

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1.592.745.149	1.592.745.149	-
2	a. Từ NSNN cấp	1.592.745.149	1.592.745.149	
3	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
4	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
5	Chi phí (05=06+07+08)	1.592.745.149	1.592.745.149	-
6	a. Chi phí hoạt động	1.592.745.149	1.592.745.149	
7	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
8	c. Chi phí hoạt động thu phí			
9	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	-	-	-
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	5.859.446.640	5.859.446.640	-
11	Chi phí	4.795.091.443	4.795.091.443	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	1.064.355.197	1.064.355.197	-
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu			
21	Chi phí			
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	-	-	-
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác	-	-	
31	Chi phí khác			
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			-
40	**Chi phí thuế TNDN**	**106.435.520**	**106.435.520**	
50	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**957.919.677**	**957.919.677**	-
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
52	Phân phối cho các quỹ	574.751.807	574.751.807	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	383.167.870	383.167.870	

Mẫu biểu 1c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

ĐƠN VỊ: Trung tâm NN-TH

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070								
					Tổng loại			Khoản 074			Khoản 085		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-	-	-	-	-	-						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	-	-	-	-	-	-						
I	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-						
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-						
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	-	-	-	-						
5	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
6	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-						
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-			-			
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-			-			
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-			-			
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-			-			
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-	-	-	-	-	-			-			
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-			-			
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-			-			
8	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	-	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	-	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	-	-	-	-
9	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	1.277.000.000	1.277.000.000	-	1.277.000.000	1.277.000.000	-	1.277.000.000	1.277.000.000	-			
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	-	-	-	-						
10	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-			
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-						
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-	-	-	-	-	-						
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
11	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13**	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	-	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	-	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	-	-	-	-
12	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)*	1.277.000.000	1.277.000.000	-	1.277.000.000	1.277.000.000	-	1.277.000.000	1.277.000.000	-	-	-	-
	Trong đó: Nghị định số 108/2014												
13	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070								
					Tổng loại			Khoản 074			Khoản 085		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
14	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	**-**	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	**-**	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
15	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	1.277.000.000	1.277.000.000	-	1.277.000.000	1.277.000.000	-	1.277.000.000	1.277.000.000	-			
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	-	-	-	-						
16	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-						
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-						
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-	-	-	-	-	-						
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
17	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	**-**	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	**-**	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
18	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	1.277.000.000	1.277.000.000	-	1.277.000.000	1.277.000.000	-	1.277.000.000	1.277.000.000	-			
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	-	-	-	-						
19	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-			-			
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-						
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-	-	-	-	-	-						
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
20	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070								
					Tổng loại			Khoản 074			Khoản 085		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-						
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-	-	-	-	-	-						
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-						
29	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-				
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	-	-	-	-	-	-				
33	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-				
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Học bổng học sinh Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Nghị định 57/2017/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	-				
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	-	-	-	-						
36	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	-	-	-						
37	**Dự toán được giao trong năm**	-	-	-	-	-	-						
38	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (3**	-	-	-	-	-	-						
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-	-	-	-	-	-						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi	-	-	-	-	-	-						
41	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+3**	-	-	-	-	-	-						
42	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	-	-	-	-	-	-						
43	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**	-	-	-	-	-	-						
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-	-	-	-	-						
44	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**	-	-	-	-	-	-						
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-	-	-	-	-						
46	- Số dư dự toán	-	-	-	-	-	-						
47	**Dự toán được giao trong năm**	-	-	-	-	-	-						
48	**Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47**	-	-	-	-	-	-						
49	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)**	-	-	-	-	-	-						

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070								
					Tổng loại			Khoản 074			Khoản 085		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	-	-	-	-	-	-						
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	-	-	-	-	-	-						
52	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết to**	-	-	-	-	-	-						
53	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**	-	-	-	-	-	-						
54	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-						
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	-	-	-	-	-	-						
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	-	-	-	-	-	-						
57	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)**	-	-	-	-	-	-						
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-	-	-	-	-						
59	- Số dư dự toán	-	-	-	-	-	-						
60	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**	-	-	-	-	-	-						
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	-	-	-	-	-	-						
61	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	-	-	-	-	-	-						
62	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-						
63	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-						
64	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	-	-	-	-	-	-						
65	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-						
66	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-						
67	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	-	-	-	-	-	-						
68	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-						
69	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-						
70	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (7**	-	-	-	-	-	-						
71	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)*	-	-	-	-	-	-						
72	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)*	-	-	-	-	-	-						
73	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	-	-	-	-	-	-						
74	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-						
75	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-						
76	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)**	-	-	-	-	-	-						
77	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)*	-	-	-	-	-	-						
78	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)*		-	-	-	-	-						
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ	-	-	-	-	-	-						
79	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	23.555.241	23.555.241	-	23.555.241	23.555.241	-	23.555.241	23.555.241	-	-	-	-
80	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-				
81	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	23.555.241	23.555.241	-	23.555.241	23.555.241	-	23.555.241	23.555.241				
82	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-						

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070								
					Tổng loại			Khoản 074			Khoản 085		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
84	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*			-			-						
85	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-				
87	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	-	-	-	-	-	-	-	-				
88	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**23.555.241**	**23.555.241**	-	**23.555.241**	**23.555.241**	-	**23.555.241**	**23.555.241**	-	-	-	-
89	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)*	23.555.241	23.555.241	-	23.555.241	23.555.241	-	23.555.241	23.555.241	-	-	-	-
91	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**23.555.241**	**23.555.241**	-	**23.555.241**	**23.555.241**	-	**23.555.241**	**23.555.241**	-	-	-	-
92	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	-	-	-	-	-	-		-				
93	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	23.555.241	23.555.241	-	23.555.241	23.555.241	-	23.555.241	23.555.241				
94	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước										Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
								Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài									
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16			
				Tổng số:	**1.300.555.241**	**1.300.555.241**	-	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**23.555.241**	**23.555.241**	-			
070	075			**Tổng số:**	**1.300.555.241**	**1.300.555.241**	-	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	-										**23.555.241**	**23.555.241**	-			
070	075			**I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ**	**1.300.555.241**	**1.300.555.241**	-	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	-										**23.555.241**	**23.555.241**	-			
				Nhóm 0500: Chi hoạt động	**1.300.555.241**	**1.300.555.241**	-	**1.277.000.000**	**1.277.000.000**	-										**23.555.241**	**23.555.241**	-			
				Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	***1.212.217.168***	***1.212.217.168***	-	***1.212.217.168***	***1.212.217.168***	-										-	-	-			
		6000		**Tiền lương**	**617.401.549**	**617.401.549**	-	**617.401.549**	**617.401.549**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
			6001	Lương theo ngạch bậc	617.401.549	617.401.549	-	617.401.549	617.401.549	-															
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**62.485.019**	**62.485.019**	-	**62.485.019**	**62.485.019**	-															
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	62.485.019	62.485.019	-	62.485.019	62.485.019	-															
		6100		**Phụ cấp lương**	**344.462.747**	**344.462.747**	-	**344.462.747**	**344.462.747**	-															
			6101	Phụ cấp chức vụ	21.669.774	21.669.774	-	21.669.774	21.669.774	-															
			6102	Phụ cấp khu vực	85.385.000	85.385.000	-	85.385.000	85.385.000	-															
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	167.301.796	167.301.796	-	167.301.796	167.301.796	-															
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.020.000	9.020.000	-	9.020.000	9.020.000	-															
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	61.086.177	61.086.177	-	61.086.177	61.086.177	-															
		6200		**Tiền thưởng**	**8.830.000**	**8.830.000**	-	**8.830.000**	**8.830.000**	-															
			6201	Thưởng thường xuyên	8.830.000	8.830.000	-	8.830.000	8.830.000	-															
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**2.140.000**	**2.140.000**	-	**2.140.000**	**2.140.000**	-															
			6253	Tàu xe nghỉ phép	2.140.000	2.140.000	-	2.140.000	2.140.000	-															
		6300		**Các khoản đóng góp**	**176.897.853**	**176.897.853**	-	**176.897.853**	**176.897.853**	-															
			6301	Bảo hiểm xã hội	129.523.653	129.523.653	-	129.523.653	129.523.653	-															
			6302	Bảo hiểm y tế	22.204.056	22.204.056	-	22.204.056	22.204.056	-															
			6303	Kinh phí công đoàn	18.293.608	18.293.608	-	18.293.608	18.293.608	-															
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.876.536	6.876.536	-	6.876.536	6.876.536	-															
				Tiểu nhóm 0130: Chi hàng hóa dịch vụ	***85.282.832***	***85.282.832***	-	***64.782.832***	***64.782.832***	-										***20.500.000***	***20.500.000***				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**36.297.307**	**36.297.307**	-	**36.297.307**	**36.297.307**	-															
			6501	Tiền điện	29.002.075	29.002.075	-	29.002.075	29.002.075	-															
			6502	Tiền nước	7.295.232	7.295.232	-	7.295.232	7.295.232	-															
		6550		**Vật tư văn phòng**	**44.509.904**	**44.509.904**	-	**24.009.904**	**24.009.904**	-										**20.500.000**	**20.500.000**	-			
			6551	Văn phòng phẩm	31.668.904	31.668.904	-	20.918.904	20.918.904	-										10.750.000	10.750.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	12.841.000	12.841.000	-	3.091.000	3.091.000	-										9.750.000	9.750.000				
		6600		**Thông tin,tuyên truyền, liên lạc**	**3.675.621**	**3.675.621**	-	**3.675.621**	**3.675.621**	-															
			6601	Cước phí điện thoại; thuê bao đường điện thoại; fax	3.675.621	3.675.621	-	3.675.621	3.675.621	-															
		6700		**Công tác phí**	**800.000**	**800.000**	-	**800.000**	**800.000**	-															
			6702	Phụ cấp công tác phí	800.000	800.000	-	800.000	800.000	-															
				Tiểu nhóm0132 Các khoản chi khác	***3.055.241***	***3.055.241***	-	-	-	-										***3.055.241***	***3.055.241***				
		7750		**Chi khác**	**3.055.241**	**3.055.241**	-	-	-	-										**3.055.241**	**3.055.241**				
			7799	Khác	3.055.241	3.055.241	-			-										3.055.241	3.055.241				

QUYẾT TOÁN THU CHI TỪ HĐ DỊCH VỤ LIÊN KẾT ĐÀO TẠO NĂM 2021

Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

ĐV tính: nghìn đồng

TT	DIỄN GIẢI	Tổng số	Thu Dân tộc	Ngoại Ngữ	Tin Học	Lãi tiền gửi
I	Nguồn thu					
1	**Dư năm 2020**	-		-		
2	**Thu năm 2021**	**6.318.429.840**	**1.056.810.000**	**5.023.899.500**	**236.687.500**	**1.032.840**
3	**Chi năm 2021**	**458.983.200**	-	**458.983.200**	-	-
	3.1. Số phải trả	458.983.200		458.983.200		
	3.2 Đã trả	458.983.200		458.983.200		
	3.3 Còn phải trả	-				
4	Nộp cấp trên	-				
5	Nguồn thu chưa phân phối	-				
6	Nguồn thu được để lại	5.859.446.640	1.056.810.000	4.564.916.300	236.687.500	1.032.840
II	**Phần chi phí hợp lý của hoạt động**	**4.795.091.443**	**520.531.854**	**4.228.262.686**	**46.296.903**	-
	Mục 2864 - Chi phí thuế môn bài					
	Mục 6000 - Lương ngạch bậc	-				
	Mục 6050- Lương hợp đồng	-				
	Mục 6100 - P. cấp lương(thêm)	-				
	Mục 6200 - Tiền thưởng	-				
	Mục 6250 - Phúc lợi tập thể	-				
	Mục 6300 - Bảo hiểm xã hội	-				
	Mục 6400 Các khoản thanh toán cá nhâ	-				
	Mục 6500 - Dịch vụ công cộng	-				
	Mục 6550 - Văn phòng phẩm	25.302.272	11.674.963	7.941.006	5.686.303	
	Mục 6600 - Thông tin liên lạc TT	12.271.587	1.096.808	3.914.779	7.260.000	
	Mục 6700 - Công tác phí	84.454.800	29.854.800	54.600.000		
	Mục 6750 - Thuê mướn	-				
	Mục 6900 - SC thường xuyên	27.250.000	14.600.000		12.650.000	
	Mục 7000 - Nghiệp vụ CMôn	4.612.601.368	463.305.283	4.130.795.485	18.500.600	
	Mục 7750 - Tiếp khách	33.211.416		31.011.416	2.200.000	
	Mục 7850 - Chi công tác Đảng	-				
	Mục 7950 - Chi khác	-				
III	**Lợi nhuận sau chi phí hợp lý**	**1.064.355.197**	**536.278.146**	**336.653.614**	**190.390.597**	**1.032.840**
IV	**Thuế TNDT 10%**	**106.435.520**	**53.627.815**	**33.665.361**	**19.039.060**	**103.284**
V	**Lợi nhuận sau thuế**	**957.919.677**	**482.650.331**	**302.988.253**	**171.351.537**	**929.556**
VI	**Trích 40% cải cách tiền lương**	**383.167.870**	**193.060.132**	**121.195.301**	**68.540.615**	**371.822**
VII	**Số KP còn lại (VI-VII)**	**574.751.807**	**289.590.199**	**181.792.952**	**102.810.922**	**557.734**
	- Quỹ phát triển sự nghiệp	172.815.957	86.877.060	54.537.885	30.843.277	557.735
	- Quỹ phúc lợi	91.871.050	46.334.432	29.086.872	16.449.746	
	- Quy khen thuong	-				
	- Quỹ bổ sung thu nhập	310.064.801	156.378.707	98.168.195	55.517.899	
	- Quỹ dự phòng ổn định 5%					

BẢNG CÂN ĐỐI NGUỒN THU CHI TỪ HĐ KHÁC NĂM 2021

ĐV tính: nghìn đồng *ĐV tính: đồng*

TT	DIỄN GIẢI	Tổng số	phong trào	Tình thương	Thu khác
1	**Dư năm 2020**	**23.555.241**	**644.260**	**2.410.981**	**20.500.000**
2	**Thu năm 2021**	-			
3	**Chi năm 2021**	-			
	3.1. Số phải trả	-			
	3.2 Đã trả	-			
	3.3 Còn phải trả	-			
	Nộp thuế GTGT	-			
4	Nộp cấp trên	-			
5	Nguồn thu chưa phân phối	-			
6	Nguồn thu được để lại	**23.555.241**	644.260	**2.410.981**	**20.500.000**
II	**Phần chi phí hợp lý của hoạt động**	**23.555.241**	644.260	**2.410.981**	**20.500.000**
	Mục 6000 - Lương ngạch bậc	-			
	Mục 6050- Lương hợp đồng	-			
	Mục 6100 - P. cấp lương(thêm)	-			
	Mục 6200 - Khen thưởng	-			
	Mục 6300 - Bảo hiểm xã hội	-			
	Mục 6400 Các khoản thanh toán cá nhân	-			
	Mục 6500 - Dịch vụ công cộng	-			
	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	**20.500.000**			20.500.000
	Mục 6600 - Thông tin liên lạc TT	-			
	Mục 6700 - Công tác phí	-			
	Mục 6750 - Thuê mướn	-			
	Mục 6900 - SC thường xuyên	-			
	Mục 7000 - Nghiệp vụ CMôn	-			
	Mục 7750 - Chi khacs	**3.055.241**	644.260	2.410.981	
	Mục 7850 - Chi công tác Đảng	-			
IV	**Lợi nhuận sau chi phí hợp lý**	-	-	-	-
V	**Thuế TNDT 10%**	-			
VI	**Lợi nhuận sau thuế**	-			
VII	**Trích 40% cải cách tiền lương**	-			
VIII	**Số KP còn lại (VI-VII)**	-			
	- Quỹ phát triển sự nghiệp 25%	-			
	- Quỹ phúc lợi	-			
	- Phần KP tiền lương tăng thêm	-			
	- Quỹ dự phòng ổn định 5%	-			